Chi tiết mã HS 7412.20.20

Mã HS	7412.20.20
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) / - Bằng hợp kim đồng: / - - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:16:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/74122020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12078
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12078
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12078
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12078
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11423
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11366
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11366
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11366
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11366
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11366
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11366
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11418
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11418
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11418
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11418
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11418
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11419
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11419
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11419
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11419
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11419
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11419
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11422
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11372
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11378
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11378
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11378
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11378
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11378
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11378
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11411
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11411
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11411
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11411
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11411
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11411
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11456
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11456
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11456
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11456
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11456
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11441
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11441
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11441
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11441
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11441
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11441
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11441
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11441
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11441
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11441
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11441
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11441
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11458
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11458
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11458
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11458
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11458
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11458
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11457
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11457
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11457
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11457

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11457
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11457
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11404
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11404
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11404
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11404
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11404
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11404
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11404
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11441
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11441
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11441
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11441
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11441
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11441
RCEP B	2022	2022	0	B!D11441
RCEP B	2023	2023	0	B!E11441
RCEP B	2024	2024	0	B!F11441
RCEP B	2025	2025	0	B!G11441
RCEP B	2026	2026	0	B!H11441
RCEP B	2027	2027	0	B!I11441
RCEP C	2022	2022	0	C!D11441
RCEP C	2023	2023	0	C!E11441
RCEP C	2024	2024	0	C!F11441
RCEP C	2025	2025	0	C!G11441
RCEP C	2026	2026	0	C!H11441

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11441
RCEP D	2022	2022	0	D!D11440
RCEP D	2023	2023	0	D!E11440
RCEP D	2024	2024	0	D!F11440
RCEP D	2025	2025	0	D!G11440
RCEP D	2026	2026	0	D!H11440
RCEP D	2027	2027	0	D!I11440
RCEP E	2022	2022	0	E!D11444
RCEP E	2023	2023	0	E!E11444
RCEP E	2024	2024	0	E!F11444
RCEP E	2025	2025	0	E!G11444
RCEP E	2026	2026	0	E!H11444
RCEP E	2027	2027	0	E!I11444
RCEP F	2022	2022	0	F!D11441
RCEP F	2023	2023	0	F!E11441
RCEP F	2024	2024	0	F!F11441
RCEP F	2025	2025	0	F!G11441
RCEP F	2026	2026	0	F!H11441
RCEP F	2027	2027	0	F!I11441
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10594
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10594
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10594
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10594

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7412.20 có 3 dòng thuế; dòng 7412.20.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phụ kiện ghép nối cho ống vòi(SEN).	7412.20.91 Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau); 7412.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7412.20.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7412.20.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12078), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.